

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 570.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 570.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### **4. Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

**6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà	Nguyễn Thái Minh Thi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Bà	Ngô Hoàng Yến	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà	Đinh Hoàng Ngọc Vân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà	Phạm Thị Kim Yến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà	Nguyễn Thị Kiều Yến Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông	Nguyễn Mạnh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

**Đại diện pháp luật**

Bà	Trần Kim Sa
----	-------------

**7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **9. Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật**



**Trần Kim Sa**



Số: 283 /BCKT/TC/2022/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được lập ngày 14/02/2022 từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



**Lê Đình Ái**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

**Nguyễn Vũ**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2018-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>619.909.208.801</b>	<b>246.908.961.829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>16.216.364.122</b>	<b>1.548.229.042</b>
1. Tiền	111		16.216.364.122	1.548.229.042
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>26.250.000.000</b>	<b>28.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	26.250.000.000	28.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>533.847.977.506</b>	<b>198.057.236.315</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	141.816.150.732	110.338.820.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	391.216.492.048	86.916.118.856
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.a	815.334.726	802.297.261
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>9.575.503.193</b>	<b>6.942.124.831</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.575.503.193	6.942.124.831
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.019.363.980</b>	<b>12.061.371.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	295.202.794	123.591.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.724.161.186	11.937.780.154
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>887.431.707.963</b>	<b>484.579.694.291</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.918.773.057</b>	<b>2.962.713.706</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.918.773.057	2.962.713.706
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>389.328.802.419</b>	<b>414.985.358.328</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	374.860.597.447	398.900.885.416
- Nguyên giá	222		520.841.613.918	507.730.313.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.981.016.471)	(108.829.428.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	14.468.204.972	16.084.472.912
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.694.474.453)	(78.206.513)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>415.927.650.167</b>	<b>65.136.693.105</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.927.650.167	65.136.693.105
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>75.035.960.591</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		78.204.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.968.039.409)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.800.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>220.521.729</b>	<b>494.929.152</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	220.521.729	494.929.152
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.507.340.916.764</b>	<b>731.488.656.120</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>825.274.895.624</b>	<b>362.782.797.997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>389.548.518.384</b>	<b>196.220.288.328</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.561.634.343	18.372.298.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	10.531.404.613	6.852.363.692
4. Phải trả người lao động	314		1.365.917.219	1.342.884.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.019.363.490	481.978.867
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	4.804.595.818	6.855.349.986
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	339.265.602.901	162.315.412.542
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>435.726.377.240</b>	<b>166.562.509.669</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	1.100.000.000	1.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	434.626.377.240	164.962.509.669
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>682.066.021.140</b>	<b>368.705.858.123</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>682.066.021.140</b>	<b>368.705.858.123</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		570.398.860.000	285.199.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		570.398.860.000	285.199.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		55.667.161.140	27.506.428.123
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.506.428.123	12.463.693.993
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		28.160.733.017	15.042.734.130
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.507.340.916.764</b>	<b>731.488.656.120</b>

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Yến

Kế toán trưởng

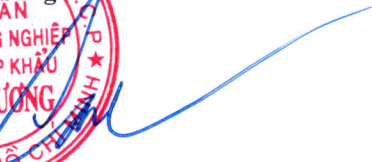


Võ Anh Thịnh



Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	714.700.248.666	454.031.292.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	971.311.885	2.016.853.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		713.728.936.781	452.014.439.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	636.264.497.938	404.388.040.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.464.438.843	47.626.398.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.659.846.921	1.753.360.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	39.034.282.831	26.148.254.600
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.969.822.072	26.055.167.886
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07.a	4.200.000	131.150.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07.b	6.534.832.674	7.110.755.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.550.970.259	15.989.598.268
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.141.884.060	3.544.495.978
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.113.602.422	663.977.930
13. Lợi nhuận khác	40		2.028.281.638	2.880.518.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.579.251.897	18.870.116.311
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	7.418.518.880	3.827.382.181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.160.733.017	15.042.734.130

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Yên

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh



Lập ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>35.579.251.897</b>	<b>18.870.116.311</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.102.483.360	39.817.544.784
- Các khoản dự phòng	03		7.968.039.409	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	93.086.714
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.352.261.781)	(5.270.960.367)
- Chi phí lãi vay	06		30.969.822.072	26.055.167.886
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>113.267.334.957</b>	<b>79.564.955.328</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(361.533.181.574)	(38.698.689.473)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.633.378.362)	(3.909.946.660)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.022.067.603)	(152.137.088.081)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		102.796.116	974.684.293
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.432.437.449)	(26.676.841.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.463.402.203)	(1.585.103.604)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(319.714.336.118)</b>	<b>(142.468.029.965)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(322.454.863.653)	(87.455.176.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.318.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.450.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.700.000.000	4.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(78.204.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.659.846.921	1.835.283.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(397.431.016.732)</b>	<b>(84.419.893.196)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		285.199.430.000	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		846.352.859.482	353.126.675.931
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(398.067.580.489)	(321.099.902.808)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.671.221.063)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>731.813.487.930</b>	<b>228.026.773.123</b>
 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	 <b>50</b>		 <b>14.668.135.080</b>	 <b>1.138.849.962</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.548.229.042</b>	<b>409.379.080</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>16.216.364.122</b>	<b>1.548.229.042</b>

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Yến

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh



Trần Kim Sa



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 570.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 570.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

#### 6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 102 nhân viên.

#### 7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

##### a. Danh sách Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	98%	98%	-	-
Công ty TNHH Blue Globe	Ấp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	98%	98%	-	-

**7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

**b. Danh sách Chi nhánh**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

**c. Danh sách Văn phòng đại diện**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

### Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

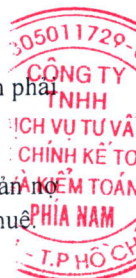
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.



Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### ***b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

#### ***c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...





**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

**20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**22. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.





**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.540.596.195	436.653.453
Tiền gửi ngân hàng	12.675.767.927	1.111.575.589
<b>Cộng</b>	<b>16.216.364.122</b>	<b>1.548.229.042</b>

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>141.816.150.732</b>	<b>110.338.820.198</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	39.135.351.692	23.758.705.651
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	18.009.861.153	17.425.962.907
Công ty TNHH Công nghệ ILAP	-	25.190.000.000
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	33.787.557.050	25.695.374.226
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Vượng Phát	31.207.918.056	-
Các khách hàng khác	19.675.462.781	18.268.777.414
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>391.216.492.048</b>	<b>86.916.118.856</b>
Công ty Cổ phần CL	5.484.648.005	21.570.174.777
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	110.717.223.389	26.029.563.292
Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi Trường Nam Khang	109.962.142.528	17.704.387.225
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	94.482.345.775	13.855.757.396
Các khách hàng khác	70.570.132.351	7.756.236.166
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>815.334.726</b>	-	<b>802.297.261</b>	-
Phải thu khác	815.334.726	-	802.297.261	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	674.220.274	-	802.297.261	-
+ Khác	141.114.452	-	-	-
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6.918.773.057</b>	-	<b>2.962.713.706</b>	-
Ký cược, ký quỹ (*)	6.311.056.316	-	2.200.147.225	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	607.716.741	-	762.566.481	-

**Ghi chú:**

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2021 là các khoản ký quỹ, bảo đảm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của Công ty. Trong khoản này cũng bao gồm khoản ký quỹ, bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP  
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.520.510.110	-	2.736.814.743	-
Hàng hóa	6.054.993.083	-	4.205.310.088	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>9.575.503.193</b>	<b>-</b>	<b>6.942.124.831</b>	<b>-</b>

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
1. Số dư đầu năm	29.422.839.651	477.708.319.224	599.154.852	507.730.313.727
2. Số tăng trong năm	100.909.091	17.970.603.500	-	18.071.512.591
Mua trong năm	100.909.091	-	-	100.909.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	17.970.603.500	-	17.970.603.500
3. Số giảm trong năm	327.818.182	4.632.394.218	-	4.960.212.400
Thanh lý, nhượng bán	327.818.182	4.632.394.218	-	4.960.212.400
4. Số dư cuối năm	29.195.930.560	491.046.528.506	599.154.852	520.841.613.918
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	4.848.531.343	103.441.078.974	539.817.994	108.829.428.311
2. Khấu hao trong năm	1.746.429.673	39.680.448.889	59.336.858	41.486.215.420
Khấu hao tăng trong năm	1.746.429.673	39.680.448.889	59.336.858	41.486.215.420
3. Giảm trong năm	327.818.182	4.006.809.078	-	4.334.627.260
Thanh lý, nhượng bán	327.818.182	4.006.809.078	-	4.334.627.260
4. Số dư cuối năm	6.267.142.834	139.114.718.785	599.154.852	145.981.016.471
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	24.574.308.308	374.267.240.250	59.336.858	398.900.885.416
2. Tại ngày cuối năm	22.928.787.726	351.931.809.721	-	374.860.597.447

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.978.261.400 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 373.163.953.414 VND.

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	78.206.513	78.206.513
2. Số tăng trong năm	1.616.267.940	1.616.267.940
Khấu hao trong năm	1.616.267.940	1.616.267.940
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.694.474.453	1.694.474.453
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	16.084.472.912	16.084.472.912
2. Tại ngày cuối năm	14.468.204.972	14.468.204.972



## 8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

#### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	415.927.650.167	65.136.693.105
+ Hệ thống sấy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	144.323.358.405	1.639.650.000
+ Nhà máy điện rác BIWASE (*)	138.280.968.331	56.078.256.741
+ Hệ thống khí CO <sub>2</sub> - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	80.728.622.182	-
+ Các công trình khác	52.594.701.249	7.418.786.364
<b>Cộng</b>	<b>415.927.650.167</b>	<b>65.136.693.105</b>

#### Ghi chú:

(\*) Dự án Nhà máy điện rác Biwase được thực hiện theo Hợp đồng số 0103/2018/HĐĐR/ĐD-CTNBD ngày 23/03/2018, và biên bản bàn giao mặt bằng ngày 16/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương và Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương (Biwase). Theo đó, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương sẽ đầu tư thêm thiết bị cần thiết nhằm mục đích sản xuất điện, sử dụng nhiệt thừa của 2 lò đốt rác công nghiệp hiện có để tạo thành nhà máy điện rác hoàn chỉnh.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.472.528	638.713
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	51.441.426	79.790.952
Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi	-	14.961.822
Chi phí thuê văn phòng, hành lang	-	28.200.000
Chi phí khác	220.288.840	-
<b>Cộng</b>	<b>295.202.794</b>	<b>123.591.487</b>

### b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85.382.053	309.557.094
Chi phí bảo hiểm	40.039.676	60.929.936
Chi phí khác	95.100.000	124.442.122
<b>Cộng</b>	<b>220.521.729</b>	<b>494.929.152</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b.1 Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	26.250.000.000	26.250.000.000	-	28.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	26.250.000.000	26.250.000.000	-	25.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	2.700.000.000
<b>b.2 Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	1.000.000.000
Trái phiếu	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
	-	-	-	1.000.000.000

**Ghi chú:**

- (1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (2) Tiền gửi có kỳ hạn 60 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	78.204.000.000	70.235.960.591	(7.968.039.409)	-
Công ty Cổ phần CL (3)	63.700.000.000	55.731.960.591	(7.968.039.409)	-
Công ty TNHH Blue Globe (4)	14.504.000.000	14.504.000.000	-	-

**Ghi chú:**

- (3) Công ty đang nắm giữ 6.370.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (tương đương 63.700.000.000 VND), tương ứng với 98% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801380059 thay đổi lần 7 ngày 12/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.
- (4) Thực hiện Nghị quyết 05/10/2021/DDG/HĐQT.NQ ngày 05/10/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH Blue Globe. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 98% vốn điều lệ của Công ty con.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP  
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>25.561.634.343</b>	<b>25.561.634.343</b>	<b>18.372.298.987</b>	<b>18.372.298.987</b>
- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	-	-	4.123.439.874	4.123.439.874
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG	6.076.007.630	6.076.007.630	3.374.792.960	3.374.792.960
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Vĩnh	2.179.296.600	2.179.296.600	2.379.296.600	2.379.296.600
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu	1.894.067.975	1.894.067.975	1.937.414.000	1.937.414.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	4.404.400.000	4.404.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công Nghệ và Môi Trường Nam Khang	3.636.098.477	3.636.098.477	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu Thương mại Thịnh Quang	3.172.977.984	3.172.977.984	164.408.940	164.408.940
- Các khách hàng khác	4.198.785.677	4.198.785.677	6.392.946.613	6.392.946.613
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.561.634.343</b>	<b>25.561.634.343</b>	<b>18.372.298.987</b>	<b>18.372.298.987</b>

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**d. Phải trả người bán là các bên liên quan**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>6.852.363.692</b>	<b>8.255.172.864</b>	<b>4.576.131.943</b>	<b>10.531.404.613</b>
Thuế giá trị gia tăng	458.668.828	59.999	245.452	458.483.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.328.999.918	7.418.518.880	4.463.402.203	9.284.116.595
Thuế thu nhập cá nhân	49.497.971	726.638.826	103.484.288	672.652.509
Thuế khác	15.196.975	109.955.159	9.000.000	116.152.134
<b>b. Phải thu</b>	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.019.363.490</b>	<b>481.978.867</b>
Dự chi lãi tiền vay	489.226.503	481.978.867
Trích trước lãi vay trái phiếu	7.530.136.987	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.019.363.490</b>	<b>481.978.867</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.804.595.818</b>	<b>6.855.349.986</b>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.322.133.978	3.528.410.446
Nhận ký cược, ký quỹ	-	2.000.000.000
Phải trả khác	1.482.461.840	1.326.939.540
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	1.600.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Biến động trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số điều chỉnh/ phân loại lại	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>						
<i>a.1 Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	200.976.233.231	200.976.233.231	419.870.284.732	341.756.612.923	-	122.862.561.422
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.400.000.000	34.400.000.000	68.800.000.000	62.130.000.000	-	27.730.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.400.000.000	10.400.000.000	22.400.000.000	33.900.000.000	-	21.900.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	33.510.000.000	33.510.000.000	86.484.350.000	94.066.000.000	-	41.091.650.000
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	11.092.527.231	11.092.527.231	46.838.556.932	48.196.941.123	-	12.450.911.422
- Ngân hàng TMCP Quân đội	45.880.000.000	45.880.000.000	84.810.000.000	58.620.000.000	-	19.690.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44.800.000.000	44.800.000.000	89.643.671.800	44.843.671.800	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.893.706.000	20.893.706.000	20.893.706.000	-	-	-
<i>a.2 Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	35.710.000.000	35.710.000.000	-	29.853.630.068	27.782.000.000	37.781.630.068
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	7.466.844.738	-	7.466.844.738
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.558.000.000	31.558.000.000	-	20.998.000.000	23.630.000.000	28.926.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.376.000.000	2.376.000.000	-	1.388.785.330	2.376.000.000	1.388.785.330
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.776.000.000	1.776.000.000	-	-	1.776.000.000	-
<i>a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn</i>						
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.335.803.642	3.335.803.642	-	1.671.221.052	3.335.803.642	1.671.221.052
	3.335.803.642	3.335.803.642	-	1.671.221.052	3.335.803.642	1.671.221.052





15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Biến động trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số điều chỉnh/ phân loại lại	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>						
<b>a.4 Trái phiếu thường</b>	<b>99.243.566.028</b>	<b>99.243.566.028</b>	<b>99.010.400.000</b>	<b>(233.166.028)</b>	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
+ Mã trái phiếu DDGH2122002	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
- Chi phí phát hành	(756.433.972)	(756.433.972)	(989.600.000)	(233.166.028)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>339.246.562.901</b>	<b>339.246.562.901</b>	<b>518.880.684.732</b>	<b>373.048.298.015</b>	<b>31.117.803.642</b>	<b>162.315.412.542</b>
<i>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
<b>b.1 Vay dài hạn</b>	<b>133.526.291.887</b>	<b>133.526.291.887</b>	<b>30.788.874.750</b>	<b>27.758.208.321</b>	<b>(27.782.000.000)</b>	<b>158.277.625.458</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	6.245.078.000	-	6.245.078.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	-	4.756.588.000	-	4.756.588.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	116.682.719.000	116.682.719.000	6.369.098.750	-	(23.630.000.000)	133.943.620.250
- Ngân hàng TMCP Quân đội	7.619.572.887	7.619.572.887	11.919.776.000	15.256.542.321	(2.376.000.000)	13.332.339.208
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.224.000.000	9.224.000.000	12.500.000.000	1.500.000.000	(1.776.000.000)	-
<b>b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.349.080.558</b>	<b>3.349.080.558</b>	-	<b>11</b>	<b>(3.335.803.642)</b>	<b>6.684.884.211</b>
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.349.080.558	3.349.080.558	-	11	(3.335.803.642)	6.684.884.211
<b>b.3 Trái phiếu thường</b>	<b>297.751.004.795</b>	<b>297.751.004.795</b>	<b>296.683.300.000</b>	<b>(1.067.704.795)</b>	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
+ Mã trái phiếu DDGH2123001	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.248.995.205)	(2.248.995.205)	(3.316.700.000)	(1.067.704.795)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>434.626.377.240</b>	<b>434.626.377.240</b>	<b>327.472.174.750</b>	<b>26.690.503.537</b>	<b>(31.117.803.642)</b>	<b>164.962.509.669</b>



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-202100158 ngày 05/04/2021 với hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép. Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 9%/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4763321/HĐTD ngày 09/09/2021 với hạn mức 22 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, dao động từ 7,1% đến 7,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21025 ngày 03/02/2021; hạn mức 3 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phục vụ hoạt động kinh doanh bán mùn cưa, tro trấu, bã mía, than đá. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 33486.21.157.927900.TD ngày 18/06/2021, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 16/06/2022. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0243/KHDN/21/HMCV ngày 27/05/2021 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT908-DONG DUONG ngày 22/06/2021 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 20,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 25 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 9,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống sấy bã hèm bia công suất 8 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2018/4763321/HĐTD ngày 14/06/2018; số tiền vay 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy Cung cấp nhiệt cho sấy mù cưa su Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cưa su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quân đội, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và tài sản của bên thứ ba.
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số EGD/21021 ngày 04/02/2021 với số tiền cho vay là 12,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng để thanh toán tiền mua sắm thiết bị. Lãi suất cho vay là 10,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (11) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND và tài sản của bên thứ ba.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (12) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2122002, số lượng 1.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 06/10/2021 đến hạn ngày 06/10/2022. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án nhà máy nhiệt hơi Heineken Vũng Tàu và bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.
- (13) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 10/05/2021 đến hạn ngày 10/05/2023. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, hệ thống lò hơi và tài sản trên đất thuộc sở hữu của công ty tại Khu Công Nghiệp Trà Nóc II và tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm ở nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2; Dự án thu hồi và sản xuất khí CO<sub>2</sub> hóa lỏng từ lò hơi.



**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	-	<b>37.663.123.993</b>	<b>157.663.123.993</b>
Tăng vốn trong năm trước	140.000.000.000	56.000.000.000	-	196.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	15.042.734.130	15.042.734.130
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	25.199.430.000	-	(25.199.430.000)	-
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>285.199.430.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>27.506.428.123</b>	<b>368.705.858.123</b>
Tăng vốn trong năm (*)	285.199.430.000	-	-	285.199.430.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	28.160.733.017	28.160.733.017
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>570.398.860.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>55.667.161.140</b>	<b>682.066.021.140</b>

**Ghi chú:**

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/DDG/NQ-ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án phát hành thêm 28.519.943 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong năm.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	570.398.860.000	285.199.430.000
<b>Cộng</b>	<b>570.398.860.000</b>	<b>285.199.430.000</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	285.199.430.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	285.199.430.000	165.199.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	570.398.860.000	285.199.430.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>25.199.430.000</b>

*d. Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.039.886	28.519.943
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.039.886	28.519.943
+ Cổ phiếu phổ thông	57.039.886	28.519.943
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.039.886	28.519.943
+ Cổ phiếu phổ thông	57.039.886	28.519.943

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	617,46	642,21



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>	<b>714.700.248.666</b>	<b>454.031.292.335</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	568.161.891.348	293.479.000.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.538.357.318	160.552.291.884
<b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>971.311.885</b>	<b>2.016.853.094</b>
Chiếu khấu thương mại	971.311.885	520.419.104
Hàng bán bị trả lại	-	1.496.433.990
<b>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	526.267.449.270	288.351.617.207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.997.048.668	116.036.423.445
<b>Cộng</b>	<b>636.264.497.938</b>	<b>404.388.040.652</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.659.846.921	1.753.360.097
<b>Cộng</b>	<b>1.659.846.921</b>	<b>1.753.360.097</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	30.969.822.072	26.055.167.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	93.086.714
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	7.968.039.409	-
Chi phí tài chính khác	96.421.350	-
<b>Cộng</b>	<b>39.034.282.831</b>	<b>26.148.254.600</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.692.414.860	3.517.600.270
Tiền phạt, bồi thường thu được	449.459.200	-
Các khoản khác	10.000	26.895.703
<b>Cộng</b>	<b>3.141.884.060</b>	<b>3.544.495.973</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	542.478.802	123.055.892
Các khoản khác	571.123.620	540.922.038
<b>Cộng</b>	<b>1.113.602.422</b>	<b>663.977.930</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.200.000	131.150.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	54.050.010
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	27.000.000
		50.100.722

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên quản lý	6.534.832.674	7.110.755.086
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.534.208.246	5.477.408.774
Thuế, phí và lệ phí	292.300.831	378.030.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.607.702	475.008.334
Chi phí bằng tiền khác	1.431.192.539	780.257.298
	190.523.356	50.000

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.105.266.495	55.879.222.948
Chi phí nhân công	10.361.472.460	16.954.004.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.102.483.360	39.817.544.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.451.108.103	7.626.650.605
Chi phí bằng tiền khác	2.603.720.824	2.811.403.618
<b>Cộng</b>	<b>110.624.051.242</b>	<b>123.088.826.133</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.579.251.897	18.870.116.311
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN	613.104.833	269.615.329
+ Các khoản điều chỉnh tăng	613.104.833	269.615.329
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36.192.356.730	19.139.731.640
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(2.820.737)
Tổng thu nhập tính thuế	36.192.356.730	19.136.910.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.418.518.880	3.827.382.181
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.238.471.346	3.827.382.181
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	180.047.534	-



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

### 1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có thể chấp 31.050.000.000 đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.10 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	446.352.859.482	353.126.675.931
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	400.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>846.352.859.482</b>	<b>353.126.675.931</b>

### 4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	398.067.580.489	321.099.902.808
Tiền trả nợ thuê tài chính	1.671.221.063	-
<b>Cộng</b>	<b>399.738.801.552</b>	<b>321.099.902.808</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần CL	Mua hàng hóa	13.067.313.000
	Thanh toán công nợ	17.050.000.000
	Mua dịch vụ	232.031.823
	Góp vốn	63.700.000.000
Công ty TNHH Blue Globe	Góp vốn	14.504.000.000

**Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:**

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	367.500.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	367.640.000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	243.748.785
Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc	156.436.100
Trần Đức Dũng	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	25.000.000
Hoàng Đức Thông	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	33.269.231
Jang Tuấn An	Phụ trách quản trị công ty	162.000.000
Nguyễn Thái Minh Thi	Thư kí Tổng giám đốc	239.200.000
Ngô Hoàng Yến	Trưởng Ban kiểm soát	195.907.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	288.967.231
<b>Cộng</b>		<b>2.079.668.347</b>

**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan**

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.3)**  
Công ty Cổ phần CL

Số cuối năm

Số đầu năm

5.484.648.005

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Cung cấp hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	567.190.579.463	146.538.357.318	713.728.936.781
Giá vốn	526.267.449.270	109.997.048.668	636.264.497.938
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>40.923.130.193</b>	<b>36.541.308.650</b>	<b>77.464.438.843</b>

## 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc





Lê Thị Xuân Yến

Võ Anh Thịnh

Trần Kim Sa